

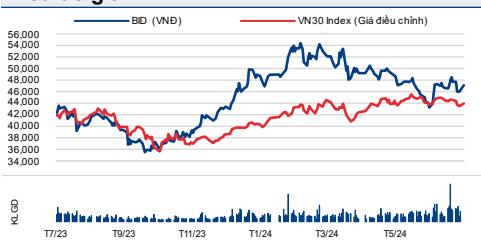
Tăng tỷ trọng

Giá mục tiêu: VNĐ52,800
Tiềm năng tăng/giảm: 12.1%

Giá cổ phiếu (đồng) (29/7/2024)	47,100
Mã Bloomberg	BID VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	35,496-54,400
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	46,450
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	189,437
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	7,492
Slg CP lưu hành (tr.đv)	4,022
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,207
Slg CP NN được mua (tr.đv)	512
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	17.3%
Tỷ lệ freefloat	4.01%
Cổ đông lớn	Ngân hàng Nhà nước (81.0%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	2,301	2,527	2,804
Dư nợ cho vay (ntđ)	1,778	1,991	2,230
Tổng thu nhập HD (ntđ)	73.3	82.8	96.4
Lợi nhuận thuần (ntđ)	21.7	25.9	31.6
BVPS (đồng)	20,692	25,042	29,879
EPS (đồng)	3,812	4,544	5,385
DPS (đồng)	-	0	600
T.trưởng cho vay KH (%)	16.8	12.0	12.0
T.trưởng thu nhập HD (%)	5.29	13.0	16.4
Tăng trưởng EPS (%)	19.4	19.2	18.5
Tăng trưởng DPS (%)	-	-	nm
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	0	11.1
ROAE (%)	20.0	19.6	19.1
ROAA (%)	0.98	1.07	1.19
Tỷ lệ NIM (%)	2.69	2.85	2.98
Tỷ lệ CIR (%)	34.2	33.4	31.8
Hệ số CAR (%)	9.40	9.22	10.2
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.26	1.20	1.20
LLR/nợ xấu (%)	181	121	121
Hệ số LDR (%)	104	105	106
P/B (lần)	2.28	1.88	1.58
P/E (lần)	12.4	10.4	8.75
Lợi suất cổ tức (%)	-	0	1.27

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là ngân hàng thương mại lớn nhất tại Việt Nam xét trên quy mô tổng tài sản.

Chuyên viên phân tích

Lê Khánh Tùng

Chuyên Viên, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.lkhanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4844

Phạm Liên Hà, CFA

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

KQKD Q2/2024 toàn diện

- BID đã công bố LNTT Q2/2024 đạt 8,1 nghìn tỷ đồng (tăng 18% so với cùng kỳ và tăng 10% so với quý trước) nhờ tổng thu nhập hoạt động tăng 16% & chi phí hoạt động được kiểm soát tốt (tăng 5%). Từ đó, LNTT 6 tháng đầu năm 2024 đạt 15,5 nghìn tỷ đồng (tăng 12%), bằng 47% dự báo cả năm và sát với dự báo 6 tháng của chúng tôi.
- Tăng trưởng tín dụng vững chắc đạt 5,8% kể từ đầu năm, trong khi tỷ lệ nợ xấu đi ngang so với quý trước ở mức 1,52%.
- Sau khi giá cổ phiếu tăng 9% trong 1 tháng qua, BID đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,67 lần, so với 2,12 lần của VCB và 1,07 lần của CTG. Chúng tôi duy trì khuyến nghị Tăng tỷ trọng, giá mục tiêu là 52.800đ và dự báo.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2024 vào ngày 29/7/2024

BID công bố LNTT Q2/2024 đạt 8,1 nghìn tỷ đồng (tăng 18% so với cùng kỳ và tăng 10% so với quý trước) nhờ tổng thu nhập hoạt động tăng 16% so với cùng kỳ & chi phí hoạt động kiểm soát tốt (tăng 5% so với cùng kỳ) trong khi chi phí dự phòng tăng 28% so với cùng kỳ.

Từ đó, LNTT 6 tháng đầu năm 2024 đạt 15,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ, bằng 47% dự báo cả năm và sát với dự báo của chúng tôi.

Tín dụng tăng trưởng tốt

Tăng trưởng tín dụng Q2/2024 tăng 5,9% kể từ đầu năm (tăng 4,9% so với quý trước) đạt 1.890 nghìn tỷ đồng; tăng trưởng của BID nhìn chung tương đương với ngành (tăng trưởng 6% kể từ đầu năm). Trong đó, tổng cho vay khách hàng tăng 5,9% kể từ đầu năm đạt 1.882 nghìn tỷ đồng với sự tăng trưởng diễn ra ở tất cả các phân khúc khách hàng, trong khi TPDN vẫn đi ngang ở mức 6,9 nghìn tỷ đồng. Đáng chú ý là tăng trưởng tín dụng bắt đầu tăng lên trong Q2/2024, cho thấy mặt bằng lãi suất thuận lợi trong thời gian dài đã giúp đẩy mạnh sự phục hồi của tín dụng.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 30/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q2/2024, BID

Tỷ đồng	Q2/23	Q2/24	% sv cùng kỳ	6T2023	6T2024	% sv cùng kỳ	% dự báo HSC
Thu nhập lãi thuần	13,807	14,838	7%	27,743	28,379	2%	43%
Thu nhập ngoài lãi	3,698	5,387	46%	7,040	9,017	28%	56%
Lãi thuần HD dịch vụ	1,671	1,939	16%	3,189	3,632	14%	48%
Lãi thuần HDKD ngoại hối	784	1,726	120%	1,457	3,191	119%	62%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	142	591	315%	208	467		70%
Thu nhập khác	1,035	1,031	0%	2,012	1,532	-24%	62%
Cổ tức	65	99	54%	175	195		51%
Tổng thu nhập HD	17,505	20,225	16%	34,784	37,396	8%	45%
Chi phí HD	(6,370)	(6,708)	5%	(11,202)	(12,101)	8%	44%
Lợi nhuận trước trích lập dự phòng	11,135	13,517	21%	23,582	25,295	7%	46%
Chi phí dự phòng	(4,192)	(5,358)	28%	(9,719)	(9,746)	0%	44%
LNTT	6,943	8,159	18%	13,862	15,549	12%	47%
Lợi nhuận thuần	5,426	6,369	17%	11,075	12,182	10%	47%

Nguồn: BID, HSC

Về nguồn huy động, tiền gửi khách hàng tăng 6% kể từ đầu năm (tăng 4,2% so với quý trước) đạt 1.807 nghìn tỷ đồng và giấy tờ có giá tăng 4,3% kể từ đầu năm lên 198 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn vẫn đi ngang so với quý trước ở mức 18,9%. Lưu ý rằng, tiền gửi từ Kho bạc Q2/2024 tăng mạnh 164% so với quý trước (tăng 521% kể từ đầu năm) lên 120 nghìn tỷ đồng, tương đương mức cuối năm 2022. Tăng trưởng mạnh này là nhờ các biện pháp hỗ trợ thanh khoản của Chính phủ nhằm nâng cao dư nợ tín dụng trong khi tăng trưởng tiền gửi của toàn ngành (nguồn tín dụng chính) chỉ tăng 1,5% kể từ đầu năm.

Tỷ lệ NIM cải thiện nhẹ

Tỷ lệ NIM Q2/2024 tăng 7 điểm cơ bản so với quý trước (giảm 27 điểm cơ bản so với cùng kỳ) xuống 2,49%, do lợi suất gộp giảm 10 điểm cơ bản so với quý trước (giảm 178 điểm cơ bản so với cùng kỳ) xuống 5,91% trong khi chi phí huy động giảm 19 điểm cơ bản so với quý trước (giảm 151 điểm cơ bản so với cùng kỳ) xuống 3,56%.

Cho 6 tháng cuối năm 2024, HSC kỳ vọng tỷ lệ NIM sẽ tiếp tục hồi phục trên cơ sở nhu cầu tín dụng dự kiến sẽ hồi phục.

Thu nhập lãi thuần Q2/2024 của BID tăng 7% so với cùng kỳ đạt 14,8 nghìn tỷ đồng, từ đó thu nhập lãi thuần 6 tháng đầu năm 2024 tăng 2% so với cùng kỳ đạt 28,4 nghìn tỷ đồng.

Thu nhập ngoài lãi tăng mạnh nhờ thu nhập HĐ dịch vụ

Thu nhập ngoài lãi Q2/2024 tăng 46% so với cùng kỳ đạt 5.387 tỷ đồng nhờ lãi thuần HĐ dịch vụ tăng mạnh 16% so với cùng kỳ đạt 1.939 tỷ đồng và lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối tăng 120% so với cùng kỳ đạt 1.465 tỷ đồng. Lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối có thể sẽ tiếp tục tăng lên nhờ nhu cầu giao dịch ngoại tệ gia tăng trong bối cảnh đồng VND biến động vào Q2/2024.

Thu nhập khác, chủ yếu là lợi nhuận hoàn nhập từ thanh lý tài sản đảm bảo, đi ngang so với cùng kỳ đạt 1.031 tỷ đồng. Khó khăn trên thị trường BĐS giảm dần ở một số khu vực dự kiến sẽ hỗ trợ lợi nhuận từ thanh lý tài sản đảm bảo trong 6 tháng cuối năm 2024. HSC giữ nguyên dự báo thu nhập khác đạt lần lượt 2.455 tỷ đồng (tăng trưởng 18%) và 3.642 tỷ đồng (tăng trưởng 47%) trong năm 2024-2025.

Chất lượng tài sản vẫn vững chắc

Tỷ lệ nợ xấu của BID vẫn đi ngang so với quý trước ở mức 1,52%, so với 1,26% tại thời điểm cuối Q4/2023. Trong khi đó, nợ xấu nhóm 2 giảm xuống 1,59% từ 2,05% tại thời điểm cuối Q4/2023. Hệ số LLR giảm nhẹ xuống 132% từ 153% tại thời điểm cuối Q1/2024 nhưng vẫn là mức nền tốt. BID vẫn giữ vững được chất lượng tài sản với tỷ trọng cho vay thấp đối với lĩnh vực BĐS và TPDN.

Chi phí dự phòng tăng 28% so với cùng kỳ lên 5.358 tỷ đồng trong Q4/2024, tương đương chi phí tín dụng tăng lên 1,22% từ 1,04% trong Q1/2024. Chi phí tín dụng thấp và có xu hướng giảm bền vững từ hơn 2% bình quân trong giai đoạn 2018-2021 xuống 1,67% trong năm 2022 và sau đó là 1,25% trong năm 2023, nhờ thành quả của hoạt động tái cấu trúc của BID.

HSC duy trì khuyến nghị Tăng tỷ trọng; giá mục tiêu và dự báo đang được xem xét lại

Sau khi giá cổ phiếu tăng 9% trong 1 tháng qua, BID đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,67 lần, thấp hơn 22% so với VCB (Tăng tỷ trọng, giá mục tiêu 106.500đ) ở mức 2,12 lần và cao hơn 55% so với CTG (Mua vào, giá mục tiêu 41.000đ) ở mức 1,07 lần. HSC duy trì khuyến nghị, giá mục tiêu và dự báo.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	121	153	150	176	200
Chi phí lãi	(65.1)	(96.6)	(83.7)	(99.2)	(113)
Thu nhập lãi thuần	56.1	56.4	66.3	76.7	86.8
Lãi thuần HĐ dịch vụ	5.66	6.57	7.52	9.15	10.3
Lãi thuần HĐ KDNH	3.14	4.71	5.18	5.70	6.27
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.23	3.18	0.97	0.78	0.76
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.29	0.35	0.38	0.42	0.50
Thu nhập khác	4.21	2.08	2.46	3.62	5.05
Tổng thu nhập HĐ	69.6	73.3	82.8	96.4	110
Chi phí HĐ	(22.5)	(25.1)	(27.6)	(30.6)	(33.9)
LN trước dự phòng	47.0	48.2	55.2	65.8	75.8
Chi phí dự phòng	(24.0)	(20.6)	(22.3)	(25.8)	(27.7)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	23.1	27.6	32.8	40.0	48.0
Chi phí thuế TNDN	(4.60)	(5.61)	(6.57)	(8.01)	(9.60)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.26)	(0.30)	(0.36)	(0.44)	(0.52)
Lợi nhuận thuần	18.2	21.7	25.9	31.6	37.9
EPS (đồng)	3,194	3,812	4,544	5,385	6,156
DPS (đồng)	0	-	0	600	700
Slg CP bình quân (triệu đv)	5,696	5,700	5,700	5,865	6,156
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	5,696	5,700	5,865	6,156	6,156
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	5,696	5,700	5,865	6,156	6,156

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	13.7	11.0	13.6	16.5	21.9
Tiền gửi tại NHNN	111	51.6	37.8	47.2	62.3
Tiền gửi tại các TCTD khác	221	212	205	210	214
Chứng khoán kinh doanh	1.70	6.97	7.51	8.13	8.83
Các công cụ tài chính phái sinh	1.04	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	1,484	1,737	1,962	2,198	2,441
Tổng dư nợ cho vay	1,522	1,778	1,991	2,230	2,475
Dự phòng rủi ro	(38.2)	(40.4)	(28.8)	(32.3)	(34.0)
Chứng khoán đầu tư	236	222	242	264	287
CK đầu tư sẵn sàng để bán	162	128	138	149	161
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	73.7	95.7	105	116	127
Dự phòng rủi ro	(0.38)	(0.90)	(0.82)	(0.75)	(0.69)
Đầu tư dài hạn	2.98	3.11	3.14	3.18	3.21
Tài sản cố định	10.5	11.1	11.7	12.2	12.8
Tài sản khác	38.3	45.5	43.3	45.4	47.7
Tổng tài sản	2,121	2,301	2,527	2,804	3,099
Nợ phải trả	2,016	2,178	2,375	2,614	2,881
Tiền gửi của NHNN	153	35.9	36.3	45.3	47.6
Tiền gửi của các TCTD khác	179	182	184	197	199
Tổng tiền gửi KH	1,474	1,704	1,892	2,100	2,352
Trái phiếu và CCTG	157	189	193	197	201
Nợ khác	40.9	53.5	57.2	62.9	69.2
Vốn chủ sở hữu	99.5	118	147	184	213
Vốn điều lệ	50.6	57.0	58.7	61.6	61.6
Thặng dư vốn cổ phần	15.4	15.4	21.3	31.7	31.7
Lợi nhuận giữ lại	24.3	33.6	51.1	70.2	93.5
Quỹ & vốn khác của CSH	9.23	11.7	15.8	20.4	25.9
Lợi ích cổ đông thiểu số	4.72	4.97	5.15	5.36	5.58
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	2,121	2,301	2,527	2,804	3,099
BVPS (đồng)	17,466	20,692	25,042	29,879	34,545

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	20.4	8.50	9.82	11.0	10.5
Tăng trưởng cho vay KH (%)	12.4	16.8	12.0	12.0	11.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	6.75	15.7	11.0	11.0	12.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	8.42	16.1	10.1	10.2	11.1
Tăng trưởng VCSH (%)	19.6	18.6	24.5	25.2	15.6
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	19.7	0.59	17.6	15.7	13.1
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	16.5	11.2	10.1	10.8	10.8
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	9.32	2.45	14.5	19.2	15.2
Tăng trưởng LNTT (%)	69.5	19.9	18.8	21.9	20.0
Tăng trưởng LN thuần (%)	72.1	19.5	19.2	21.9	20.0
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	3.58	3.31	3.43	3.62	3.72
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.16)	(1.13)	(1.14)	(1.15)	(1.15)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	94.1	95.0	96.5	96.5	96.2
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	2.45	2.51	2.75	3.11	3.43
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	15.6	18.1	21.0	24.9	29.0
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	14.7	12.4	10.4	8.75	7.65
P/B (lần)	2.70	2.28	1.88	1.58	1.36
Lợi suất cổ tức (%)	0	-	0	1.27	1.49

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	26.1	29.7	31.3	32.8	34.5
ROAA (%)	0.94	0.98	1.07	1.19	1.28
ROAE (%)	19.9	20.0	19.6	19.1	19.1
Chi phí huy động BQ (%)	3.62	4.74	3.79	4.09	4.24
Lợi suất góp BQ (%)	6.63	7.29	6.44	6.84	7.04
Lợi suất thuần (%)	3.00	2.54	2.65	2.75	2.80
Tỷ lệ NIM (%)	3.07	2.69	2.85	2.98	3.06
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	8.13	8.97	9.08	9.49	9.39
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	80.6	77.0	80.1	79.6	79.1
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	19.4	23.0	19.9	20.4	20.9
Tỷ lệ CIR (%)	32.4	34.2	33.4	31.8	30.9
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	-	0	11.1	11.4
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	9.34	9.40	9.22	10.2	10.5
VCSH/Tổng TS (%)	4.69	5.13	5.81	6.56	6.86
Đòn bẩy vốn (lần)	21.3	19.5	17.2	15.2	14.6
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.16	1.26	1.20	1.20	2.15
Hệ số LLR (%)	217	181	121	121	63.9
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	103	104	105	106	105
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	9.88	8.78	8.11	7.90	7.23
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	71.8	77.3	78.8	79.5	79.9
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	1,163	1,198	1,234	1,271	1,309
Số lượng nhân viên	28,381	29,233	30,110	31,013	31,943

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn